

Số: 83 /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2024

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 25.550.600 triệu đồng.

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước: 25.420.000 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 17.640.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 7.780.000 triệu đồng.

b) Thu từ vay vốn: 130.600 triệu đồng, bao gồm:

- Vay để bù đắp bội chi: 130.600 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 18.594.982 triệu đồng.

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 16.370.720 triệu đồng (bao gồm bội chi là 130.600 triệu đồng), cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 5.095.015 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 10.414.028 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.140 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 406.003 triệu đồng;

- Chi trả lãi vay: 3.100 triệu đồng;

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 451.434 triệu đồng.
- b) Chi các chương trình mục tiêu: 2.224.262 triệu đồng
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.129.903 triệu đồng
- Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 723.570 triệu đồng
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 370.789 triệu đồng

(Chi tiết dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 theo các Biểu từ số 01 đến số 13 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh: C, PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



Biểu mẫu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	25.550.600
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	25.420.000
I	Thu nội địa	17.640.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	8.473.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	8.205.000
	-Thuế giá trị gia tăng	3.946.400
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.750.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.900
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	375.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.080.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.080.000
	-Thuế tài nguyên	37.700
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000
	-Thuế giá trị gia tăng	19.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000
	-Thuế tài nguyên	2.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	743.000
	-Thuế giá trị gia tăng	369.600
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.400
	-Thuế tài nguyên	1.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.814.000
	-Thuế giá trị gia tăng	1.202.500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.600
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.073.000
	-Thuế tài nguyên	170.900
5	Lệ phí trước bạ	185.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	535.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	450.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000
10	Thu phí, lệ phí	175.000
	-Phí và lệ phí trung ương	87.300
	-Phí và lệ phí tỉnh	87.700
	-Phí và lệ phí huyện	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	
11	Tiền sử dụng đất	2.600.000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	54.000
13	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	30.000
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	98.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	12.000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.000
18	Thu khác	300.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>160.000</i>
	<i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>40.000</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	7.780.000
1	Thuế xuất khẩu	150.000
2	Thuế nhập khẩu	150.000
3	Thuế giá trị gia tăng	7.455.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	24.000
5	Thu phí, lệ phí	1.000
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</u>	<u>18.594.982</u>
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	18.594.982
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	16.240.120
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.528.550
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 93%	12.711.570
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.224.262
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	723.570
3	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	370.789
III	Thu từ chuyển nguồn thực hiện CCTL	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Biểu mẫu số 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	16.286.872
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.062.610
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.224.262
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	16.286.872
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	10.831.926
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.454.946
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701
-	Chi bổ sung có mục tiêu	582.245
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (2)	130.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.632.456
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.177.510
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.454.946
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.872.701
-	Thu bổ sung có mục tiêu	582.245
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.632.456
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.632.456
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

Ghi chú:

(1) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung của TW là 2.224,262 tỷ đồng.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách cấp huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 85 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	6.956.060	6.956.060	0	0
1	TP Quảng Ngãi (1)	5.153.420	5.153.420		
2	Trà Bồng	44.690	44.690		
3	Lý Sơn	12.710	12.710		
4	Sơn Tây	122.720	122.720		
5	Ba Tơ	70.150	70.150		
6	Tư Nghĩa	405.790	405.790		
7	Mộ Đức	115.100	115.100		
8	Thị xã Đức Phổ	176.500	176.500		
9	Bình Sơn	609.170	609.170		
10	Nghĩa Hành	81.640	81.640		
11	Sơn Hà	57.850	57.850		
12	Sơn Tịnh	96.430	96.430		
13	Minh Long	9.890	9.890		

Ghi chú:

(1) Đối với thu thuế tại Công ty Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi: Dự toán năm 2024 giao 2.050 tỷ đồng, được điều tiết về ngân sách tỉnh 100% (phần NS địa phương được hưởng)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2023	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																	
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Bảo gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Bán nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên												
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)
	Tổng cộng	6.956.060	3.000	3.814.000	1.202.500	367.600	2.073.000	170.900	185.000	12.000	107.000	52.750	7.000	2.600.000	9.750	8.760	30.000	121.800	85.000	12.000
1	TP Q.Ngãi	5.153.420	3.000	3.017.320	709.970	201.200	2.071.700	34.450	80.000	9.700	58.000	19.000	650	1.875.000	2.600	5.000	30.000	52.500	40.500	1.300
	- DN, HTX	239.000		239.000	196.050	39.000		3.950												
	- Hộ cá thể	35.000		35.000	34.150		700	150												
	- Cục thu	2.743.320		2.743.320	479.770	162.200	2.071.000	30.350												
2	Trà Bồng	44.690		35.310	18.100	5.000	10	12.200	2.550	10	1.100	950	10	1.000	840	20		2.900	1.500	10
3	Lý Sơn	12.710		5.400	4.470	850	60	20	800		940	700		2.200		70		2.600	600	
4	Sơn Tây	122.720		115.030	56.420	13.510		45.100	750		550	400	70	3.800	90			2.100	1.000	
5	Ba Tơ	70.150		50.300	45.680	2.450	10	2.160	3.100	10	1.900	1.300	80	10.000		10		3.500	2.000	30
6	Tư Nghĩa	405.790		65.500	57.390	2.500	110	5.500	19.000	680	9.950	5.000	1.300	295.000	2.260	1.200		6.000	3.500	1.200
7	Mộ Đức	115.100		41.000	32.960	4.000	140	3.900	13.200	500	3.800	3.000	600	45.000		1.100		5.000	2.500	2.500
8	TX Đức Phổ	176.500		73.100	59.050	4.200	250	9.600	13.800	600	7.100	7.500	1.180	50.000	1.200	500		20.900	17.900	1.800
9	Bình Sơn	609.170		314.670	149.100	124.670	600	40.300	27.000	200	15.900	7.000	1.710	230.000	2.500	300		10.500	6.000	1.100
10	Nghĩa Hành	81.640		22.800	19.450	1.300	50	2.000	9.500	240	2.100	3.400	800	35.000		300		5.500	3.500	2.800
11	Sơn Hà	57.850		37.170	20.160	4.420	20	12.570	3.800		1.400	1.400	20	10.000		50		4.000	2.500	30
12	Sơn Tịnh	96.430		33.400	26.950	3.300	50	3.100	10.300	60	3.800	2.700	580	40.000	260	210		4.500	2.500	1.200
13	Minh Long	9.890		3.000	2.800	200			1.200		460	400		3.000				1.800	1.000	30

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất:

- Dự án tỉnh: 1.670.000 trđ (thành phố Quảng Ngãi 1.605.000 trđ, Bình Sơn 10.000 trđ, Tư Nghĩa 35.000 trđ, Đức Phổ 10.000 trđ, Mộ Đức 5.000 trđ, Nghĩa Hành 5.000 trđ)
- Dự án Bất động sản: 500.000 trđ (Bình Sơn 200.000 trđ, TP Quảng Ngãi 130.000tr.đ, Tư Nghĩa 170.000tr.đ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	18.594.982	10.962.526	7.632.456
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.370.720	8.738.264	7.632.456
I	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	4.124.532	970.483
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.941.015	3.970.532	970.483
	Trong đó:			
	- Chi đầu tư XDCB tập trung vốn trong nước (trong đó: chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 30 tỷ đồng; chi trả nợ gốc cho chính quyền địa phương vay 12,388 tỷ đồng)	2.202.415	1.761.932	440.483
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	112.000	112.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ((1), (2))	2.496.000	1.966.000	530.000
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	130.600	130.600	
2	Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm 50 tỷ đồng; thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 104 tỷ đồng (1))	154.000	154.000	
II	Chi thường xuyên	10.414.028	3.938.211	6.475.817
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.049.321	949.034	3.100.287
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170	30.170	0
3	Chi quốc phòng	208.258	162.000	46.258
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	145.624	68.700	76.924
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.129	1.007.045	84
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	185.886	126.199	59.687
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.201	20.425	21.776
3	Chi bảo vệ môi trường	204.935	33.303	171.632
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.896.181	836.994	1.059.187
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.798.107	558.688	1.239.419
11	Chi bảo đảm xã hội	790.750	121.504	669.246
12	Chi thường xuyên khác	55.466	24.149	31.317
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	406.003	219.847	186.156
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	451.434	451.434	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.224.262	2.224.262	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	1.129.903	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	723.570	723.570	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	370.789	370.789	

Ghi chú: (2) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện bao gồm kinh phí trích 5% để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	14.193.210
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.454.946
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.738.264
I	Chi đầu tư phát triển (2)	4.124.532
II	Chi thường xuyên	3.938.211
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.034
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170
3	Chi quốc phòng	162.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	68.700
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.045
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	126.199
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425
8	Chi bảo vệ môi trường	33.303
9	Chi các hoạt động kinh tế	836.994
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.688
11	Chi bảo đảm xã hội	121.504
12	Chi thường xuyên khác	24.149
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	219.847
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (3)	451.434
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG là 2.224,262 tỷ đồng.
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 130,6 tỷ đồng.
- (3) Chưa bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.

DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) (*)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các cơ quan, tổ chức	9.157.102	4.848.102	4.309.000					0	0	0	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100			3.100							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	219.847					219.847					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	451.434						451.434				
VI	Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	5.454.946	0	5.454.946								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
Tổng Cộng		15.287.569	4.848.102	9.763.946	3.100	1.140	219.847	451.434	0	0	0	0

Ghi chú: (*) Bao gồm bội chi ngân sách 130,6 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Chi thường xuyên	3.918.592	949.034	30.170	162.000	68.700	1.007.045	92.990	33.209	20.425	33.303	836.994	150.306	68.973	558.688	121.504	4.530
1	Văn phòng Tỉnh ủy	139.286	0	0	0	0	11.907	25.779	0	0	0	0			101.600	0	0
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.770	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			16.770	0	0
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.904	0	0	0	0	0	4.209	0	0	0	2.591			34.104	0	0
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.284	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.917			15.367	0	0
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	42.590	12.979	0	0	0	0	0	0	0	0	1.813			27.798	0	0
6	Sở Tư pháp	14.411	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.813			9.598	0	0
7	Sở Xây dựng	10.915	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.955			8.960	0	0
8	Sở Thông tin và Truyền thông	18.777	0	0	0	0	0	6.677	0	0	0	7.406			4.694	0	0
9	Sở Ngoại vụ	6.263	245	0	0	0	0	320	0	0	0	362			5.336	0	0
10	Sở Khoa học và Công nghệ	24.686	0	17.350	0	0	0	0	0	0	0	0			7.336	0	0
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.645	0	0	0	0	0	0	0	0	8.568	15.369			11.708	0	0
12	Sở Công Thương	15.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.019			11.690	0	0
13	Sở Giao thông Vận tải	171.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150.306	150.306		21.465	0	0
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	134.475	3.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0			10.215	121.250	0
15	Thanh tra tỉnh	10.940	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			10.940	0	0
16	Sở Y tế	472.789	5.635	0	0	0	453.977	0	0	0	1.700	0			11.477	0	0
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	106.463	21.409	0	0	0	0	37.061	33.209	0	0	3.085			11.699	0	0
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	721.175	711.646	0	0	0	0	0	0	0	0	0			9.529	0	0
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260	67.741	519	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	797	797	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355	19.355	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150			0	0	0
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	27.093	27.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	8.827	0	0	0	0	0	1.139	0	0	0	0			7.688	0	0
25	Sở Tài chính	15.315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			15.315	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	127.065	0	860	0	0	0	0	0	0	0	68.973		68.973	57.232	0	0
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.718	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.718	0	0
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	17.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			17.240	0	0
29	Hội Nông dân tỉnh	6.910	124	0	0	0	0	0	0	0	0	873			5.913	0	0
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			4.164	0	0
31	Đài Phát thanh truyền hình	20.425	0	0	0	0	0	0	0	20.425	0	0			0	0	0
32	Ban Dân tộc	5.245	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.245	0	0
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	188.287	0	0	0	0	0	0	0	0	23.035	139.744			25.508	0	0
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	899			2.227	0	0
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.271	0	0	0	0	0	1.603	0	0	0	0			668	0	0
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.682	0	0	0	0	0	1.202	0	0	0	0			480	0	0
37	Hội Luật gia tỉnh	1.091	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.091	0	0
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	967	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			967	0	0
39	Hội Người mù	633	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			633	0	0
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.577	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.577	0	0
41	Hội Đồng y tỉnh	318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			318	0	0
42	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.266	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.266	0	0
43	Hội Nạn nhân chất độc diôxin tỉnh	951	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			697	254	0
44	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	4.652	0	2.674	0	0	0	0	0	0	0	0			1.978	0	0
45	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	508	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			508	0	0
46	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	503	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			503	0	0
47	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.083	0	0
48	Công an tỉnh	66.700	0	0	0	66.700	0	0	0	0	0	0			0	0	0
49	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	150.000	0	0	150.000	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
50	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	12.000	0	0	12.000	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
51	Hỗ trợ các cơ quan trung ương (Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 430 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 100 triệu đồng)	4.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	4.530

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
52	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	541.161	0	0	0	0	541.161	0	0	0	0	0			0	0	0
53	Kinh phí chuyển đổi số (Hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa dữ liệu hộ tịch tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tư pháp thực hiện 18.800 triệu đồng; thuê dịch vụ hệ thống thông tin đất đai tại tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện 5.197 triệu đồng)	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000			0	0	0
54	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	8.767	0	8.767	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
55	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			25.000	0	0
56	Ban Chỉ đạo 389	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			100	0	0
57	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.712			0	0	0
58	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	20.708	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.708			0	0	0
59	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND (Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi)	8.516	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.516			0	0	0
60	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	6.230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.230			0	0	0
61	Vốn đối ứng các CT MTQG	131.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	131.000			0	0	0
62	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	140.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	125.000			0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
63	Kinh phí hỗ trợ chính sách đôi dư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	22.000	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0			20.000	0	0
64	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	11.503	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.503			0	0	0
65	Kinh phí mua xe ô tô	5.983	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.983	0	0
66	Hỗ trợ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	14.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			14.300	0	0
67	Kinh phí truyền thông	15.000	0	0	0	0	0	15.000	0	0	0	0			0	0	0
68	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của TTCP	32.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.050			0	0	0
69	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2023 và năm 2024)	64.000	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
II	Chi thường xuyên khác	19.619															19.619
	Tổng Cộng	3.938.211	949.034	30.170	162.000	68.700	1.007.045	92.990	33.209	20.425	33.303	836.994	150.306	68.973	558.688	121.504	24.149

Biểu mẫu số 09

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	6.956.060	2.177.510	1.050.160	5.905.900	1.127.350	4.411.712	460.989	582.245	7.632.456
1	TP Quảng Ngãi	5.153.420	862.696	309.375	4.844.045	553.321	347.008	61.078	149.992	1.420.774
2	Trà Bồng	44.690	49.550	27.035	17.655	22.515	496.946	46.502	34.402	627.400
3	Lý Sơn	12.710	11.668	5.790	6.920	5.878	174.033	20.476	25.818	231.995
4	Sơn Tây	122.720	131.452	65.905	56.815	65.547	146.397	43.974	25.464	347.287
5	Ba Tơ	70.150	67.957	21.420	48.730	46.537	403.316	39.317	49.895	560.485
6	Tư Nghĩa	405.790	217.344	152.290	253.500	65.054	361.337	37.106	29.124	644.911
7	Mộ Đức	115.100	104.437	66.400	48.700	38.037	411.515	37.457	36.864	590.273
8	Thị xã Đức Phổ	176.500	144.619	78.960	97.540	65.659	416.543	12.814	49.373	623.349
9	Bình Sơn	609.170	343.136	158.745	450.425	184.391	467.108	48.833	44.703	903.780
10	Nghĩa Hành	81.640	72.238	50.940	30.700	21.298	299.288	27.658	31.154	430.338
11	Sơn Hà	57.850	68.761	44.580	13.270	24.181	403.642	39.101	48.471	559.975
12	Sơn Tịnh	96.430	95.004	63.290	33.140	31.714	295.424	31.011	38.258	459.697
13	Minh Long	9.890	8.648	5.430	4.460	3.218	189.155	15.662	18.727	232.192

Biểu mẫu số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 85 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm											
			Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên		Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số	Trong đó				
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+8+11+12+13	2=5+6+7	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	7.632.456	970.483	0	0	440.483	0	530.000	6.294.818	3.100.287	0	180.999	186.156	0
1	TP Quảng Ngãi	1.420.774	251.630			86.630		165.000	1.043.837	438.052		90.654	34.653	
2	Trà Bồng	627.400	35.315			34.315		1.000	576.783	341.211		0	15.302	
3	Lý Sơn	231.995	13.479			11.279		2.200	202.242	90.698		10.616	5.658	
4	Sơn Tây	347.287	21.713			17.913		3.800	317.104	194.070		0	8.470	
5	Ba Tư	560.485	48.699			38.699		10.000	498.116	261.749		0	13.670	
6	Tư Nghĩa	644.911	149.535			34.535		115.000	479.646	228.725		0	15.730	
7	Mộ Đức	590.273	71.781			31.781		40.000	504.095	237.924		0	14.397	
8	TX Đức Phổ	623.349	79.302			39.302		40.000	493.913	211.554		34.930	15.204	
9	Bình Sơn	903.780	113.849			43.849		70.000	732.408	362.002		35.480	22.043	
10	Nghĩa Hành	430.338	55.715			25.715		30.000	364.127	165.045		0	10.496	
11	Sơn Hà	559.975	45.911			35.911		10.000	500.407	278.264		0	13.657	
12	Sơn Tịnh	459.697	68.194			28.194		40.000	380.290	189.836		0	11.213	
13	Minh Long	232.192	15.360			12.360		3.000	201.850	101.157		9.319	5.663	

Ghi chú: Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

(*) Bao gồm kinh phí trích 5% để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất theo quy định.

Biểu mẫu số 11

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	582.245	0	582.245	0
1	TP Quảng Ngãi	149.992	0	149.992	
2	Trà Bồng	34.402	0	34.402	
3	Lý Sơn	25.818	0	25.818	
4	Sơn Tây	25.464	0	25.464	
5	Ba Tơ	49.895	0	49.895	
6	Tur Nghĩa	29.124	0	29.124	
7	Mộ Đức	36.864	0	36.864	
8	TX Đức Phổ	49.373	0	49.373	
9	Bình Sơn	44.703	0	44.703	
10	Nghĩa Hành	31.154	0	31.154	
11	Sơn Hà	48.471	0	48.471	
12	Sơn Tịnh	38.258	0	38.258	
13	Minh Long	18.727	0	18.727	

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐỀ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu mẫu số 12

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Tư Nghĩa	Mộ Đức	Minh Long	Trà Bồng	Sơn Hà	Sơn Tịnh	TX. Đức Phổ	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Sơn Tây	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số	582.245	29.124	36.864	18.727	34.402	48.471	38.258	49.373	49.895	31.154	44.703	25.464	25.818	149.992
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	39.929	47	477	2.441	4.501	13.441	8		10.872			4.128	4.014	
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	16.904			26	5.590	1.154			5.478			4.571	85	
3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 (TTLT số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, QĐ 82 cũ)	515			6		112			397					
4	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	962	6				664	62					230		
5	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	3.080		1.960			416	105		224			375		
6	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	36.931	5.951	3.539	444	3.660		4.196		3.264	9.082	1.046	3.561	626	1.562
7	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	3.529			434	249	1.292			1.022			439	93	
8	Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	247	3		69			100					75		
9	Kinh phí chúc thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	559			39		253			215			52		

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Tur Nghĩa	Mộ Đức	Minh Long	Trà Bồng	Sơn Hà	Sơn Tịnh	TX. Đức Phổ	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Sơn Tây	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	3.191	540	3		71	105		511	448	280	90			1.143
11	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	6.244	357	196	1	259	381	14	1.254	459	226	802	35	2	2.258
12	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	6.655	657	592	216	552	716	478	324	595	653	1.050	262	56	504
13	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	220	2	105		33			60		2	18			
14	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	7.300	1.180	653	222	300	446	588		683	522	820	85	238	1.563
15	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	46.000	3.008	2.786	1.664	4.311	4.490	3.032	3.562	6.185	3.192	5.059	1.721		6.990
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	15.545	1.214	1.127	434	1.387	1.214	1.000	1.301	1.647	1.040	1.907	780	500	1.994
17	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018	9.834	141	1	728	1.660	3.550			2.677	59	38	980		
18	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	3.140	262	539	97	237	200	172	235	154	284	314	104	62	480
19	Kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non và giáo viên theo Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	4.514						1.614				2.900			
20	Hỗ trợ kinh phí phục vụ quản lý khu lưu niệm nhà tưởng niệm Phạm Văn Đồng	600		600											
21	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)	1.370		341				42	858			73			56
22	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 cả HĐND tỉnh	3.542	14	205	212	498	546	130	102	580	538	437	239	41	

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Tur Nghĩa	Mộ Đức	Minh Long	Trà Bồng	Sơn Hà	Sơn Tịnh	TX. Đức Phổ	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Sơn Tây	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	508	86	88				54	56		51	87			86
24	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	87.000	3.000	7.000	2.000	2.500	2.000	5.000	8.000	3.000	3.000	6.000	500		45.000
25	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	213.000	8.000	11.000	7.000	5.500	11.000	15.000	27.000	7.000	8.000	14.000	4.500	20.000	75.000
26	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9.635	773	725	341	869	773	629	820	1.013	677	1.157	533	101	1.224
27	Hỗ trợ kinh phí lập đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực Đông Nam đô thị mới Sơn Tịnh (Công văn số 4955/UBND-KTN ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh)	936						936							
28	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ô và vùng phụ cận, huyện Bình Sơn	2.557										2.557			
29	Hỗ trợ kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 22/09/2021 của UBND tỉnh)	1.477					1.477								
30	Hỗ trợ kinh phí lập đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực Tây Bắc đô thị mới Sơn Tịnh (Công văn số 540/UBND-KTN ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh)	1.071						1.071							
31	Hỗ trợ lễ kỷ niệm 30 năm ngày tái lập (06/8/1994 - 06/8/2024) và 65 năm Ngày Giải phóng huyện Sơn Tây (05/9/1959 - 05/9/2024) (Công văn số 4074/UBND-KGVX ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh)	500											500		

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Tur Nghĩa	Mộ Đức	Minh Long	Trà Bồng	Sơn Hà	Sơn Tịnh	TX. Đức Phổ	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Sơn Tây	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
32	Hỗ trợ tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng huyện Minh Long (17/8/1974-17/8/2024) (bao gồm kinh phí sửa chữa địa điểm tổ chức lễ)	1.000			1.000										
33	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	1.750			350	350	350			350			350		
34	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 65 năm Ngày Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28/8/1959 - 28/8/2024)	500				500									
35	Hỗ trợ kinh phí khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại hồ Bàu Cá và kênh Sông Đào, thành phố Quảng Ngãi (Công văn số 4023/UBND-KTN ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh)	9.500													9.500
36	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	40.000	3.833	4.927	1.003	1.275	3.091	4.027	5.290	3.632	3.348	6.248	694		2.632
37	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sắn theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	2.000	50			100	800				200	100	750		

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 83 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL		
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác		Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	16.370.720	5.095.015	1.798.107	8.379.456	1.715.182	204.935	3.865.351	183.970	1.007.129	30.170	137.671	48.215	42.201	790.750	145.624	208.258	55.466	406.003	185.239	451.434		
A.1	Cấp tỉnh	8.738.264	4.124.532	558.688	3.355.374	836.994	33.303	790.646	158.388	1.007.045	30.170	92.990	33.209	20.425	121.504	68.700	162.000	24.149	219.847	1.140	451.434		
I	Chi đầu tư phát triển	4.124.532	4.124.532	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.970.532	3.970.532	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Chi đầu tư XD CB tập trung vốn trong nước (trong đó: chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 30 tỷ đồng; chi trả nợ gốc cho chính quyền địa phương vay 12,388 tỷ đồng)	1.761.932	1.761.932																				
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	112.000	112.000																				
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	1.966.000	1.966.000																				
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	130.600	130.600																				
2	Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm 50 tỷ đồng; thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 104 tỷ đồng(1))	154.000	154.000																				
II	Chi thường xuyên	3.918.592		558.688	3.355.374	836.994	33.303	790.646	158.388	1.007.045	30.170	92.990	33.209	20.425	121.504	68.700	162.000	4.530	0	0	0		
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	139.286		101.600	37.686					11.907		25.779											
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.770		16.770	0																		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.904		34.104	6.800	2.591						4.209											
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.284		15.367	3.917	3.917																	
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	42.590		27.798	14.792	1.813			12.979														

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
6	Sở Tư pháp	14.411		9.598	4.813	4.813																
7	Sở Xây dựng	10.915		8.960	1.955	1.955																
8	Sở Thông tin và Truyền thông	18.777		4.694	14.083	7.406						6.677										
9	Sở Ngoại vụ	6.263		5.336	927	362			245			320										
10	Sở Khoa học và Công nghệ	24.686		7.336	17.350						17.350											
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.645		11.708	23.937	15.369	8.568															
12	Sở Công Thương	15.709		11.690	4.019	4.019																
13	Sở Giao thông Vận tải	171.771		21.465	150.306	150.306																
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	134.475		10.215	124.260				3.010						121.250							
15	Thanh tra tỉnh	10.940		10.940	0																	
16	Sở Y tế	472.789		11.477	461.312		1.700		5.635	453.977												
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	106.463		11.699	94.764	3.085			21.409			37.061	33.209									
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	721.175		9.529	711.646			711.646														
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260			68.260				67.741		519											
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	797			797				797													
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355			19.355				19.355													
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	150			150	150																
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	27.093			27.093				27.093													
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	8.827		7.688	1.139							1.139										
25	Sở Tài chính	15.315		15.315	0																	
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	127.065		57.232	69.833	68.973					860											
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.718		5.718	0																	
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	17.240		17.240	0																	
29	Hội Nông dân tỉnh	6.910		5.913	997	873			124													
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.164		4.164	0																	
31	Đài Phát thanh truyền hình	20.425			20.425									20.425								
32	Ban Dân tộc	5.245		5.245	0																	
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	188.287		25.508	162.779	139.744	23.035															
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.126		2.227	899	899																
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.271		668	1.603							1.603										
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.682		480	1.202							1.202										
37	Hội Luật gia tỉnh	1.091		1.091	0																	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng		Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	967		967	0																		
39	Hội Người mù	633		633	0																		
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.577		1.577	0																		
41	Hội Đồng y tỉnh	318		318	0																		
42	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.266		2.266	0																		
43	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	951		697	254										254								
44	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	4.652		1.978	2.674						2.674												
45	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	508		508	0																		
46	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	503		503	0																		
47	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.083		5.083	0																		
48	Công an tỉnh	66.700			66.700											66.700							
49	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	150.000			150.000												150.000						
50	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	12.000			12.000												12.000						
51	Hỗ trợ các cơ quan trung ương (Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 430 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 100 triệu đồng)	4.530			0													4.530					
52	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	541.161			541.161					541.161													
53	Kinh phí chuyển đổi số (Hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa dữ liệu hộ tịch tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tư pháp thực hiện 18.800 triệu đồng; thuê dịch vụ hệ thống thông tin đất đai tại tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện 5.197 triệu đồng) (2)	50.000			50.000	50.000																	
54	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN (3)	8.767			8.767						8.767												
55	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào (4)	25.000		25.000	0																		
56	Ban Chỉ đạo 389	100		100	0																		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL			
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
57	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712			45.712	45.712																		
58	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	20.708			20.708	20.708																		
59	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND (Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi)	8.516			8.516	8.516																		
60	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN (5)	6.230			6.230	6.230																		
61	Vốn đối ứng các CT MTQG (6)	131.000			131.000	131.000																		
62	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH (7)	140.000			140.000	125.000		15.000																
63	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối dư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ (8)	22.000		20.000	2.000											2.000								
64	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh (9)	11.503			11.503	11.503																		
65	Kinh phí mua xe ô tô (10)	5.983		5.983	0																			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng		Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
66	Hỗ trợ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố (11)	14.300		14.300	0																		
67	Kinh phí truyền thông (12)	15.000			15.000							15.000											
68	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của TTCP (13)	32.050			32.050	32.050																	
69	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2023 và năm 2024) (14)	64.000			64.000			64.000															
III	Chi thường xuyên khác	19.619			0													19.619					
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100			0															3.100			
V	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	219.847			0														219.847				
VI	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP	1.140			0															1.140			
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	451.434			0															451.434			
A.2	Các huyện, thành phố	7.632.456	970.483	1.239.419	5.024.082	878.188	171.632	3.074.705	25.582	84	0	44.681	15.006	21.776	669.246	76.924	46.258	31.317	186.156	180.999	0		
1	TP Quảng Ngãi	1.420.774	251.630	140.684	897.960	219.512	85.275	434.053	3.999			7.227	2.595	3.072	122.272	13.111	6.844	5.193	34.653	90.654			
2	Trà Bồng	627.400	35.315	133.462	440.451	39.122	4.268	339.861	1.350			3.269	1.097	1.663	42.548	4.247	3.026	2.870	15.302				
3	Lý Sơn	231.995	13.479	46.869	154.367	35.261	4.700	89.798	900	48		1.279	500	1.074	9.332	5.875	5.600	1.006	5.658	10.616			
4	Sơn Tây	347.287	21.713	76.277	239.249	20.961	1.370	193.170	900			1.769	704	1.213	15.322	2.162	1.678	1.578	8.470				
5	Ba Tơ	560.485	48.699	131.157	364.481	59.755	4.834	260.209	1.540			2.596	898	1.430	25.572	5.110	2.537	2.478	13.670				
6	Tư Nghĩa	644.911	149.535	92.174	385.086	63.455	8.751	226.456	2.269			4.129	1.201	1.588	69.436	5.188	2.613	2.386	15.730				
7	Mộ Đức	590.273	71.781	86.723	414.864	60.569	10.222	235.894	2.030			4.008	1.005	1.439	88.735	6.763	4.199	2.508	14.397				
8	TX Đức Phổ	623.349	79.302	90.564	400.892	88.048	15.140	209.492	2.062			3.532	1.289	1.568	68.824	7.258	3.679	2.457	15.204	34.930			
9	Bình Sơn	903.780	113.849	127.896	600.868	107.803	14.565	357.630	4.372			6.683	2.246	3.037	84.575	11.989	7.968	3.644	22.043	35.480			
10	Nghĩa Hành	430.338	55.715	78.496	283.819	45.281	7.415	163.571	1.474			2.424	832	1.393	54.781	4.509	2.139	1.812	10.496				
11	Sơn Hà	559.975	45.911	104.967	392.951	61.118	4.550	276.186	2.078	36		3.415	1.129	1.661	34.811	5.174	2.793	2.489	13.657				
12	Sơn Tịnh	459.697	68.194	75.873	302.525	48.371	7.692	188.128	1.708			2.905	865	1.392	45.834	3.585	2.045	1.892	11.213				
13	Mình Long	232.192	15.360	54.277	146.569	28.932	2.850	100.257	900			1.445	645	1.246	7.204	1.953	1.137	1.004	5.663	9.319			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG (Chi tiết tại phụ lục số 05a)	2.224.262	1.257.854	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	966.408	0
I	Chi theo mục tiêu thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	1.094.359	723.570	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	370.789	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	723.570	723.570																		
	Trong đó vốn nước ngoài																				
2	Chi thường xuyên	370.789																		370.789	
II	Chi Chương trình MTQG	1.129.903	534.284	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	595.619	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	534.284	534.284																		
2	Chi thường xuyên	595.619																		595.619	
C	CHI TRẢ PHÍ KHO BẠC	0																			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐẾ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG	0																			
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		18.594.982	6.352.869	1.798.107	8.379.456	1.715.182	204.935	3.865.351	183.970	1.007.129	30.170	137.671	48.215	42.201	790.750	145.624	208.258	55.466	406.003	1.151.647	451.434

Ghi chú:

- (1) Trong đó trích 5% để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất
- (6) UBND tỉnh sẽ phân khai sau khi có ý kiến của HĐND tỉnh.
- (1), (2), (3), (4), (5), (7), (8), (9), (10), (12), (13), (14) UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.
- (11) UBND tỉnh phân khai kinh phí sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh.